

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận sinh viên trình độ cao đẳng, hệ chính quy đạt chuẩn đầu ra
ngoại ngữ - Khóa thi ngày 26/7/2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-CĐKT ngày 10/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên cao đẳng hình thức chính quy;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-CĐKT ngày 13/01/2021 về việc điều chỉnh một số điều của Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên cao đẳng hình thức chính quy tại trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 483/QĐ-CĐKT ngày 10/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 437/KH-CĐKT ngày 02/7/2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thi Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ – Khóa thi ngày 26 tháng 7 năm 2026;

Xét đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng thi đánh giá năng lực ngoại ngữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận 179 sinh viên trình độ cao đẳng, hệ chính quy đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ - Tiếng Anh, khóa thi ngày 26 tháng 7 năm 2026, cụ thể:

- + Trình độ tương đương A2: 159 sinh viên
- + Trình độ tương đương B1: 35 sinh viên
- + Trình độ tương đương B2: 11 sinh viên

(Danh sách đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Quản lý Đào tạo – Thư viện, các Khoa, Trung tâm Truyền thông – Tuyển sinh và Dịch vụ, Sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HĐT.



Trần Văn Tú

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN CAO ĐẲNG
ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG A2
KHÓA THI NGÀY 21/6/2026

(Kèm theo Quyết định số 11./QĐ-HĐT ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng thi đánh giá năng lực ngoại ngữ)

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
01	A2-01	24631082	Bùi Thị Thuý	An	21/05/2004	Nữ	TP. HCM	7.0	8.2	4.0	6.4	Đạt	
02	A2-02	23641210	Lê Trường	An	10/09/2003	Nam	Cà Mau	6.5	9.0	4.0	6.5	Đạt	
03	A2-03	24635052	Ngô Thuý	An	26/06/2006	Nữ	Long An	7.0	3.9	4.4	5.1	Đạt	
04	A2-04	22631225	Đỗ Thị Phương	Anh	02/07/2004	Nữ	Long An	7.0	4.3	4.4	5.2	Đạt	
05	A2-05	24641235	Nguyễn Hồng	Anh	25/08/2006	Nữ	TP. HCM	7.5	9.7	5.6	7.6	Đạt	
06	A2-06	24600259	Nguyễn Ngọc Kiều	Anh	29/10/2002	Nữ	TP. HCM	7.0	8.1	4.0	6.4	Đạt	
07	A2-07	24600300	Phan Anh Ngọc	Châu	19/07/2006	Nữ	Bình Dương	7.0	6.4	4.8	6.1	Đạt	
08	A2-08	24611060	Nguyễn Thị Kim	Cương	19/02/2006	Nữ	Tiền Giang	6.0	6.3	4.4	5.6	Đạt	
09	A2-10	24661028	Huỳnh Tiến	Đạt	11/10/1999	Nam	TP. HCM	8.0	7.9	8.4	8.1	Đạt	
10	A2-11	24600051	Nguyễn Tiến	Đạt	07/01/2005	Nam	TP. HCM	7.0	7.2	4.8	6.3	Đạt	
11	A2-12	23600221	Phạm Thành	Đạt	13/04/2005	Nam	Tây Ninh	7.0	6.4	1.6	5.0	Đạt	
12	A2-14	24600283	Võ Thị Ngọc	Đẹp	23/10/2006	Nữ	TP. HCM	7.5	9.7	10	9.1	Đạt	
13	A2-15	23612105	Nguyễn Thị Huỳnh	Diễm	26/06/2005	Nữ	Long An	6.5	8.0	8.4	7.6	Đạt	
14	A2-16	24635150	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	24/11/2006	Nữ	Ninh Thuận	6.5	5.8	6.4	6.2	Đạt	
15	A2-19	23682009	Nhiếp Thanh	Dung	11/10/2005	Nữ	TP. HCM	8.0	7.1	5.2	6.8	Đạt	
16	A2-20	23611020	Võ Ngọc Phương	Dung	21/02/2004	Nữ	TP. HCM	7.0	6.7	4.8	6.2	Đạt	
17	A2-21	23682064	Nguyễn Thái	Dương	08/06/2005	Nam	Lâm Đồng	9.0	9.5	9.2	9.2	Đạt	
18	A2-22	24612050	Nguyễn Văn	Dương	16/05/2006	Nam	Bình Định	6.0	9.5	8.0	7.8	Đạt	
19	A2-23	23631035	Ngô Hoàng Phương	Duy	11/09/2004	Nam	TP. HCM	7.0	8.5	8.4	8.0	Đạt	
20	A2-24	24631258	Lê Vũ Nhựt	Duyên	19/02/2006	Nữ	TP. HCM	6.0	3.9	6.8	5.6	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
21	A2-181	24641088	Lê Ngọc Quỳnh	Giao	22/08/2006	Nữ	Long An	7.0	9.0	7.6	7.9	Đạt	
22	A2-25	24661091	Lê Hoàng	Hải	10/01/2006	Nam	Đắk Lắk	7.0	9.0	8.8	8.3	Đạt	
23	A2-27	24641083	Phạm Thị Thuý	Hằng	21/02/2006	Nữ	Long An	6.5	4.2	5.2	5.3	Đạt	
24	A2-28	24631048	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	09/11/2006	Nữ	Đồng Nai	7.0	9.8	5.6	7.5	Đạt	
25	A2-29	22641706	Lê Phước	Hiền	21/11/2003	Nam	An Giang	7.5	7.9	6.8	7.4	Đạt	
26	A2-30	23682018	Nguyễn Thị Xuân	Hiệp	05/09/2004	Nữ	Ninh Thuận	6.0	8.5	8.8	7.8	Đạt	
27	A2-31	23682109	Lê Phước	Hiếu	10/07/2004	Nam	Long An	6.0	8.0	10	8.0	Đạt	
28	A2-32	23641303	Nguyễn Trần Minh	Hiếu	03/08/2004	Nam	Hậu Giang	7.5	6.5	7.6	7.2	Đạt	
29	A2-35	22631363	Kiều Thị	Hoà	12/06/2003	Nữ	Đắk Lắk	7.5	8.5	6.4	7.5	Đạt	
30	A2-36	21641462	Trần Huy	Hoàng	20/06/2003	Nam	TP. HCM	7.0	6.2	5.2	6.1	Đạt	
31	A2-37	20641798	Nguyễn Thế	Hùng	15/04/1999	Nam	TP. HCM	6.5	6.2	5.6	6.1	Đạt	
32	A2-38	23611076	Châu Gia	Huy	29/05/2005	Nam	TP. HCM	7.0	6.1	5.6	6.2	Đạt	
33	A2-39	24611058	Đào Ngọc Gia	Huy	15/06/2006	Nam	TP. HCM	9.0	4.8	5.2	6.3	Đạt	
34	A2-40	24612026	Võ Hoàng	Huy	08/11/2006	Nam	TP. HCM	6.0	6.3	4.0	5.4	Đạt	
35	A2-41	24682108	Phạm Khắc	Huy	04/03/2005	Nam	Cà Mau	5.0	4.4	6.8	5.4	Đạt	
36	A2-42	22631096	Trần Quốc	Huy	12/05/2004	Nam	Sóc Trăng	7.5	5.1	2.8	5.1	Đạt	
37	A2-43	23611120	Hồ Thị Minh	Huyền	05/01/2005	Nữ	TP. HCM	8.5	9.9	8.8	9.1	Đạt	
38	A2-44	23631150	Nguyễn Thị Minh	Huyền	22/10/2005	Nữ	TP. HCM	7.0	5.3	6.8	6.4	Đạt	
39	A2-45	24611187	Trần Thị Ngọc	Huyền	06/08/2006	Nữ	Long An	7.5	8.8	5.2	7.2	Đạt	
40	A2-46	24611224	Nguyễn Duy	Khang	07/05/2005	Nam	Vĩnh Long	7.5	4.2	5.2	5.6	Đạt	
41	A2-47	23600196	Nguyễn Hồng	Khánh	12/08/2005	Nam	Tây Ninh	8.5	6.5	7.2	7.4	Đạt	
42	A2-48	24600068	Trần Thị Vân	Khánh	28/04/2005	Nữ	TP. HCM	8.0	8.7	4.8	7.2	Đạt	
43	A2-49	24611120	Võ Đăng	Khoa	23/10/2006	Nam	An Giang	9.0	8.9	8.4	8.8	Đạt	
44	A2-50	23641272	Trần Thành Duy	Khôi	27/11/2004	Nam	TP. HCM	8.0	4.4	3.6	5.3	Đạt	
45	A2-52	22631227	Dương Quốc Anh	Kiệt	10/11/2004	Nam	Tiền Giang	6.5	7.3	6.4	6.7	Đạt	
46	A2-53	22631226	Trần Tuấn	Kiệt	07/01/2004	Nam	Tiền Giang	7.0	7.8	4.4	6.4	Đạt	
47	A2-54	23631059	Đỗ Thị Ngọc	Kiều	31/05/2005	Nữ	TP. HCM	6.0	4.9	9.6	6.8	Đạt	
48	A2-55	24600397	Mai Thị Ngọc	Lan	23/04/2006	Nữ	TP. HCM	7.5	7.4	7.2	7.4	Đạt	
49	A2-57	24682037	Trần Thị Yến	Linh	11/04/2006	Nữ	Bến Tre	8.5	6.2	4.8	6.5	Đạt	
50	A2-58	24612019	Lê Thành	Luân	27/08/2006	Nam	Tây Ninh	6.0	6.9	7.6	6.8	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
51	A2-59	24600209	Nguyễn Đình	Luân	02/08/2006	Nam	Long An	5.0	3.9	8.8	5.9	Đạt	
52	A2-60	24631015	Trần Thụy Như	Luynh	21/05/2002	Nữ	TP. HCM	8.0	9.8	10	9.3	Đạt	
53	A2-61	24611042	Nguyễn Thị Trúc	Mai	29/12/2006	Nữ	Long An	7.5	7.9	4.0	6.5	Đạt	
54	A2-62	24661059	Trương Ngọc	Mai	21/09/2006	Nữ	Bình Phước	9.0	8.3	9.2	8.8	Đạt	
55	A2-63	23641367	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	05/05/2005	Nữ	TP. HCM	7.0	4.1	7.2	6.1	Đạt	
56	A2-180	24641074	Đặng Ái	My	15/08/2006	Nữ	TP. HCM	6.5	9.0	8.4	8.0	Đạt	
57	A2-64	24661044	Phạm Ngọc Thảo	My	25/02/2006	Nữ	Long An	5.0	6.4	6.0	5.8	Đạt	
58	A2-65	24600319	Nguyễn Võ Trà	My	06/05/2006	Nữ	Long An	5.0	6.4	7.2	6.2	Đạt	
59	A2-67	24611149	Khon Thị Ngọc	Nga	04/04/2006	Nữ	TP. HCM	8.5	8.1	9.2	8.6	Đạt	
60	A2-68	24631319	Châu Thị Kim	Ngân	07/02/2006	Nữ	TP. HCM	7.0	9.0	9.2	8.4	Đạt	
61	A2-69	23682025	Đặng Thị Thu	Ngân	31/01/2005	Nữ	Long An	7.5	8.8	8.4	8.2	Đạt	
62	A2-70	24611043	Lê Thị Kim	Ngân	27/10/2006	Nữ	Long An	8.0	6.6	7.2	7.3	Đạt	
63	A2-72	24661013	Nguyễn Thị	Ngân	10/11/2002	Nữ	Đồng Tháp	7.0	7.2	8.0	7.4	Đạt	
64	A2-73	24600447	Đặng Huỳnh	Nghi	23/10/2006	Nữ	Ninh Thuận	7.5	9.7	10	9.1	Đạt	
65	A2-74	24600174	Trương Trọng	Nghĩa	28/04/2005	Nam	Tiền Giang	6.5	9.3	9.6	8.5	Đạt	
66	A2-75	23662033	Vũ Trọng Hiếu	Nghĩa	25/02/2005	Nam	TP. HCM	7.5	8.3	8.8	8.2	Đạt	
67	A2-76	24600373	Đoàn Văn	Ngộ	02/07/2006	Nam	Bình Thuận	8.0	8.6	8.4	8.3	Đạt	
68	A2-78	21611092	Phạm Đỗ Hồng	Ngọc	30/04/2002	Nữ	Cần Thơ	7.0	9.7	10	8.9	Đạt	
69	A2-79	24661010	Phan Lê Mỹ	Ngọc	16/08/2005	Nữ	Đồng Tháp	7.0	8.6	4.8	6.8	Đạt	
70	A2-80	23631206	Nguyễn Thị Kim	Nguyệt	27/03/2005	Nữ	Phú Yên	7.0	8.5	8.0	7.8	Đạt	
71	A2-81	24600435	Nguyễn Hoàng	Nhân	26/08/2004	Nam	Long An	7.0	9.7	10	8.9	Đạt	
72	A2-82	23641242	Nguyễn Lê Hùng Minh	Nhật	21/12/2004	Nam	Bình Thuận	7.0	8.3	7.2	7.5	Đạt	
73	A2-83	24600032	Bùi Thị Huỳnh	Nhi	01/07/2006	Nữ	Bến Tre	8.5	9.3	8.4	8.7	Đạt	
74	A2-85	24600011	Lê Uyên	Nhi	12/09/2005	Nữ	TP. HCM	7.5	9.3	9.6	8.8	Đạt	
75	A2-86	23631032	Trần Ngọc Uyên	Nhi	20/11/2003	Nữ	TP. HCM	8.0	9.5	10	9.2	Đạt	
76	A2-87	24611227	Dương Thị Huỳnh	Như	17/08/2004	Nữ	Tây Ninh	8.0	8.5	9.6	8.7	Đạt	
77	A2-88	24600026	Hồ Quỳnh	Như	20/06/2006	Nữ	Tiền Giang	7.0	9.5	10	8.8	Đạt	
78	A2-89	22631217	Lê Trần Yến	Như	05/12/2004	Nữ	Long An	8.5	9.6	8.0	8.7	Đạt	
79	A2-90	24635058	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	19/06/2006	Nữ	Bình Thuận	7.0	8.9	6.4	7.4	Đạt	
80	A2-92	24611045	Phan Thị Quỳnh	Như	11/11/2006	Nữ	Long An	7.5	9.2	8.0	8.2	Đạt	

THA
TRƯỜNG
ĐANG
HỒ CH

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
81	A2-93	23631005	Ngô Ngọc Huỳnh	Như	08/09/2003	Nữ	TP. HCM	7.5	9.5	8.4	8.5	Đạt	
82	A2-94	24631247	Huỳnh Tuyết	Nhung	29/06/2006	Nữ	Vĩnh Long	7.5	4.6	8.4	6.8	Đạt	
83	A2-95	24600357	Lê Trần Tấn	Phát	28/10/2006	Nam	Long An	7.5	8.6	7.2	7.8	Đạt	
84	A2-96	24611154	Nguyễn Thành Tấn	Phát	23/11/2006	Nam	Long An	7.5	9.0	6.4	7.6	Đạt	
85	A2-97	24611086	Dương Nhật Uyên	Phúc	30/09/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	9.3	9.2	8.8	Đạt	
86	A2-98	24631290	Châu Lê Mỹ	Phụng	15/02/2006	Nữ	TP. HCM	7.5	8.5	9.2	8.4	Đạt	
87	A2-99	24631259	Phạm Thị Nhã	Phuong	10/09/2006	Nữ	Long An	7.0	8.3	8.0	7.8	Đạt	
88	A2-100	24661095	Nguyễn Thanh	Quang	11/05/2006	Nam	Đắk Lắk	8.0	7.6	8.8	8.1	Đạt	
89	A2-101	23641390	Nguyễn Hoàng Kim	Quy	12/02/2005	Nữ	TP. HCM	7.5	9.1	9.6	8.7	Đạt	
90	A2-102	24641337	Nguyễn Thị	Quyên	20/08/2005	Nữ	Bình Thuận	7.0	7.3	6.4	6.9	Đạt	
91	A2-104	24600365	Lê Như	Quỳnh	08/07/2006	Nữ	Đồng Tháp	8.0	9.1	8.4	8.5	Đạt	
92	A2-105	23600128	Lê Thị Diễm	Quỳnh	27/12/2005	Nữ	Bình Định	7.5	9.1	7.2	7.9	Đạt	
93	A2-106	23635142	Trần Như	Quỳnh	20/09/2005	Nữ	Bình Dương	8.0	7.8	7.6	7.8	Đạt	
94	A2-107	23631175	Trương Huỳnh Diễm	Quỳnh	13/10/2005	Nữ	Phú Yên	7.0	8.1	6.4	7.2	Đạt	
95	A2-108	24661026	Lâm Minh	Sang	17/01/2006	Nam	TP. HCM	7.0	7.8	7.6	7.5	Đạt	
96	A2-109	24600480	Nguyễn Hồng	Sương	09/02/2006	Nữ	TP. HCM	6.5	8.8	6.8	7.4	Đạt	
97	A2-110	23682116	Hà Minh	Tài	17/09/2004	Nam	TP. HCM	9.0	2.8	5.6	5.8	Đạt	
98	A2-111	22631537	Võ Dương	Tài	06/10/2003	Nam	TP. HCM	8.0	8.3	8.4	8.2	Đạt	
99	A2-113	24661039	Trần Quốc	Thái	10/04/2006	Nam	TP. HCM	7.0	8.8	6.8	7.5	Đạt	
100	A2-114	22631103	Võ Hoàng	Thái	03/03/2003	Nam	Ninh Thuận	8.5	4.4	7.6	6.8	Đạt	
101	A2-115	23631043	Ngô Như	Thắm	27/07/2004	Nữ	Bạc Liêu	7.5	9.4	5.2	7.4	Đạt	
102	A2-116	24600014	Trần Thị Thiện	Thanh	15/12/2005	Nữ	Long An	7.0	9.2	6.8	7.7	Đạt	
103	A2-117	24631001	Nguyễn Tấn	Thành	25/01/2003	Nam	An Giang	7.0	8.9	6.8	7.6	Đạt	
104	A2-120	24641170	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	28/07/2003	Nữ	Hải Phòng	8.5	4.7	6.0	6.4	Đạt	
105	A2-121	23631058	Phan Thị Phương	Thảo	11/10/2005	Nữ	TP. HCM	7.5	9.9	7.2	8.2	Đạt	
106	A2-122	23641192	Đinh Thị Thiên	Thảo	24/06/2005	Nữ	TP. HCM	6.5	8.7	2.8	6.0	Đạt	
107	A2-123	24600024	Ngô Trang	Thi	27/02/2005	Nữ	Tiền Giang	6.5	6.6	4.4	5.8	Đạt	
108	A2-124	24661014	Lê Đức	Thiện	18/05/2006	Nam	Đồng Nai	6.5	7.9	3.2	5.9	Đạt	
109	A2-126	24600065	Nguyễn Thị Hoàng	Thơ	03/11/2006	Nữ	TP. HCM	7.0	8.7	8.8	8.2	Đạt	
110	A2-127	24635135	Nguyễn Kim	Thoa	22/11/2006	Nữ	Tây Ninh	6.5	8.3	8.8	7.9	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
111	A2-129	24611040	Trương	Đặng Kim	Thoa	21/12/2006	Nữ	Bình Dương	7.5	9.2	6.0	7.6	Đạt
112	A2-131	24635036	Nguyễn	Anh	Thư	01/01/2006	Nữ	Bình Thuận	5.5	4.0	6.0	5.2	Đạt
113	A2-132	23631155	Nguyễn	Ngọc Kim	Thư	23/10/2005	Nữ	TP. HCM	6.5	5.5	4.8	5.6	Đạt
114	A2-133	24635033	Nguyễn	Thị Kim	Thư	04/07/2006	Nữ	Long An	5.0	8.0	5.6	6.2	Đạt
115	A2-183	23631295	Nguyễn	Thị Nhật	Thuận	21/11/2005	Nữ	TP. HCM	7.5	8.3	7.2	7.7	Đạt
116	A2-135	24641294	Nguyễn	Nguyễn Hoài	Thương	18/11/2006	Nữ	Lâm Đồng	6.5	9.7	9.2	8.5	Đạt
117	A2-136	24611048	Nguyễn	Thị Hồng	Thúy	22/04/2026	Nữ	Bến Tre	6.0	8.2	9.2	7.8	Đạt
118	A2-137	24600398	Trần	Thị Thanh	Thúy	12/05/2006	Nữ	Tiền Giang	6.5	8.9	8.8	8.1	Đạt
119	A2-138	24600036	Bùi	Thanh	Thúy	10/05/2006	Nữ	TP. HCM	6.0	9.0	6.4	7.1	Đạt
120	A2-139	23635051	Đỗ	Thị Thanh	Thúy	27/02/2005	Nữ	Tiền Giang	5.0	9.2	3.6	5.9	Đạt
121	A2-140	24635046	Nguyễn	Thị Cẩm	Tiên	15/04/2006	Nữ	Long An	6.0	9.2	5.2	6.8	Đạt
122	A2-141	23631174	Trần	Thị Kim	Tiên	14/12/2005	Nữ	Tây Ninh	7.0	8.8	5.2	7.0	Đạt
123	A2-142	24612028	Bùi	Trần Huyền	Trâm	12/12/2006	Nữ	Long An	4.0	10	8.0	7.3	Đạt
124	A2-143	23635072	Lâm	Ngọc	Trâm	10/11/2005	Nữ	TP. HCM	6.5	8.2	5.6	6.8	Đạt
125	A2-144	23641411	Lưu	Ngọc Mai	Trâm	28/12/2005	Nữ	Bến Tre	6.5	8.8	7.6	7.6	Đạt
126	A2-145	23611092	Phạm	Thanh	Trâm	20/09/2005	Nữ	TP. HCM	8.0	6.9	2.4	5.8	Đạt
127	A2-146	24612059	Phan	Thị Mai	Trâm	08/10/2006	Nữ	Bình Định	6.5	9.5	10	8.7	Đạt
128	A2-147	23651011	Nguyễn	Thị Thanh	Trân	15/10/2005	Nữ	TP. HCM	7.5	8.1	8.0	7.9	Đạt
129	A2-148	24600375	Phạm	Thị Ngọc	Trân	18/02/2006	Nữ	Ninh Thuận	7.0	8.6	8.8	8.1	Đạt
130	A2-149	23635032	Phạm	Thị Tuyết	Trân	21/06/2005	Nữ	Tiền Giang	6.0	9.5	7.2	7.6	Đạt
131	A2-150	23635056	Nguyễn	Huỳnh Bảo	Trân	13/03/2005	Nữ	TP. HCM	6.5	9.3	5.6	7.1	Đạt
132	A2-151	24600469	Đặng	Phạm Hoài	Trang	13/03/2005	Nữ	TP. HCM	6.5	8.8	8.4	7.9	Đạt
133	A2-152	24631032	Nguyễn	Thị Thuý	Trang	19/08/2004	Nữ	Long An	9.5	9.6	9.2	9.4	Đạt
134	A2-153	24631057	Trần	Thị Thùy	Trang	11/06/2006	Nữ	Quảng Ngãi	6.5	3.6	4.8	5.0	Đạt
135	A2-154	23634020	Võ	Thị Đoan	Trang	22/03/2005	Nữ	Long An	8.0	9.3	7.6	8.3	Đạt
136	A2-155	23641423	Ngô	Ngọc Lệ	Trinh	11/03/2005	Nữ	Bến Tre	9.5	9.2	9.2	9.3	Đạt
137	A2-156	24600462	Hồ	Văn	Trọng	01/08/2006	Nam	Gia Lai	8.0	8.9	10	9.0	Đạt
138	A2-157	24641191	Châu	Thị Thanh	Trúc	05/04/2006	Nữ	Tiền Giang	6.5	8.5	8.0	7.7	Đạt
139	A2-158	24600437	Hồ	Nguyễn Đông	Trúc	06/11/2006	Nữ	Bình Thuận	6.5	9.2	9.2	8.3	Đạt
140	A2-159	24600413	Huỳnh	Thị Thanh	Trúc	11/03/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	9.4	9.2	8.9	Đạt
141	A2-160	23641156	Nguyễn	Lê Thanh	Trúc	16/04/2005	Nữ	TP. HCM	7.0	9.0	8.0	8.0	Đạt

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
142	A2-161	23635149	La Chí Trung	10/10/2005	Nam	Bến Tre	6.0	8.5	8.4	7.6	Đạt	
143	A2-162	24600498	Nguyễn Văn Trung	26/03/2004	Nam	Thừa Thiên - Huế	7.5	9.0	9.2	8.6	Đạt	
144	A2-163	24611041	Nguyễn Minh Tú	03/08/2006	Nam	Tây Ninh	7.0	9.2	8.0	8.1	Đạt	
145	A2-164	24612034	Nguyễn Thanh Tú	28/04/2006	Nam	TP. HCM	4.5	5.1	7.6	5.7	Đạt	
146	A2-165	23641177	Lê Văn Tuấn	25/09/2005	Nam	Long An	5.0	8.2	10	7.7	Đạt	
147	A2-167	24600021	Nguyễn Thị Cẩm Tuyền	28/01/2004	Nữ	Đồng Tháp	6.0	8.2	8.4	7.5	Đạt	
148	A2-168	24600441	Trần Thanh Tuyền	29/08/2006	Nữ	TP. HCM	6.5	8.5	9.2	8.1	Đạt	
149	A2-169	24631274	Đoàn Thị Thanh Tuyền	13/10/2006	Nữ	Bến Tre	7.5	8.4	7.2	7.7	Đạt	
150	A2-170	24641180	Đặng Thị Hồng Tuyết	01/02/2002	Nữ	Đồng Tháp	7.5	9.4	9.6	8.8	Đạt	
151	A2-171	24600424	Ngô Nguyễn Ánh Tuyết	26/07/2006	Nữ	Đồng Nai	6.0	9.3	8.0	7.8	Đạt	
152	A2-172	23631198	Bùi Phạm Bảo Uyên	11/06/2005	Nữ	Lâm Đồng	6.0	8.8	6.8	7.2	Đạt	
153	A2-173	24600380	Đoàn Nguyễn Gia Uyên	30/10/2006	Nữ	Quảng Nam	7.0	8.8	9.2	8.3	Đạt	
154	A2-174	24641303	Trần Lưu Vĩnh	05/02/1999	Nam	Đồng Tháp	8.0	10	10	9.3	Đạt	
155	A2-175	24600472	Trương Hoàng Vĩnh	04/03/2004	Nam	Cà Mau	7.5	7.5	6.8	7.3	Đạt	
156	A2-176	24600470	Huỳnh Đặng Thảo Vy	28/03/2005	Nữ	TP. HCM	7.5	8.0	5.2	6.9	Đạt	
157	A2-177	23641326	Nguyễn Phúc Phương Vy	13/08/2005	Nữ	Bình Thuận	5.5	9.1	9.6	8.1	Đạt	
158	A2-178	23634023	Nguyễn Trần Ngọc Tuyền Vy	06/12/2003	Nữ	TP. HCM	8.5	9.0	7.6	8.4	Đạt	
159	A2-179	24611027	Phan Khả Vy	04/11/2006	Nữ	Tiền Giang	6.5	9.3	8.8	8.2	Đạt	

Tổng danh sách: 159 SV

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN CAO ĐẲNG
ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
KHÓA THI NGÀY 26/7/2026**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-HĐT ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng thi đánh giá năng lực ngoại ngữ)

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe		
01	B1-01	24613143	Bùi Nguyễn Tường	An	01/03/2006	Nữ	Quảng Ngãi	7.0	9.6	8.4	8.3	Đạt
02	B1-02	24613030	Huỳnh Trương Minh	Anh	22/10/2006	Nữ	Tây Ninh	6.5	8.2	8.0	7.6	Đạt
03	B1-03	24613058	Lưu Thụy Trâm	Anh	09/10/2006	Nữ	Vĩnh Long	8.0	9.0	8.4	8.5	Đạt
04	B1-04	24613086	Lưu Thị	Bông	27/03/2006	Nữ	Bình Định	7.5	8.8	8.4	8.2	Đạt
05	B1-05	24613077	Tô Tiến	Đạt	05/04/2005	Nam	Cà Mau	8.0	9.0	8.4	8.5	Đạt
06	B1-06	24613003	Lê Quang	Đông	04/06/2004	Nam	An Giang	8.5	10	10	9.5	Đạt
07	B1-07	24613096	Tô Thị Hạnh	Dung	25/01/2006	Nữ	TP. HCM	8.5	8.4	9.6	8.8	Đạt
08	B1-08	24613080	Lê Quốc	Dũng	15/01/2006	Nam	Quảng Ngãi	6.5	10	9.6	8.7	Đạt
09	B1-09	24613054	Trần Thị Thuỳ	Dương	26/04/2006	Nữ	Tây Ninh	8.0	6.0	6.8	6.9	Đạt
10	B1-10	24613234	Nguyễn Thị Kim	Hân	06/03/2006	Nữ	Bình Phước	7.0	9.8	10	8.9	Đạt
11	B1-11	24613052	Lê Trung	Hậu	08/02/2006	Nam	Long An	6.0	10	10	8.7	Đạt
12	B1-12	24613123	Cao Huỳnh	Hương	08/12/2006	Nữ	Bến Tre	7.0	9.8	9.2	8.7	Đạt
13	B1-13	22661048	Đoàn Khắc	Huy	28/01/2004	Nam	Đồng Nai	8.0	9.8	8.4	8.7	Đạt
14	B1-14	24613018	Lương Thuỳ	Linh	21/05/2004	Nữ	TP. HCM	8.5	10	10	9.5	Đạt
15	B1-15	24613215	Nguyễn Như	Linh	25/11/2006	Nữ	Long An	6.0	10	10	8.7	Đạt
16	B1-16	23613147	Phan Thiệu	Long	19/09/2005	Nam	Đồng Nai	8.0	9.4	7.2	8.2	Đạt
17	B1-17	24613168	Trần Dương Thảo	My	29/09/2005	Nữ	TP. HCM	8.5	10	10	9.5	Đạt
18	B1-18	24613072	Đặng Nguyễn Hữu	Ngân	12/07/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	8.4	8.8	8.4	Đạt
19	B1-35	21612036	Phan Ngọc	Ngân	08/04/2003	Nữ	Bình Định	7.0	9.0	9.2	8.4	Đạt
20	B1-19	24612032	Nguyễn Thảo	Nguyễn	20/11/2006	Nữ	Bình Định	7.0	10	9.2	8.7	Đạt

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
21	B1-20	24613049	Nguyễn Thị Yến	Như	04/06/2006	Nữ	Bình Thuận	6.5	10	10	8.8	Đạt	
22	B1-21	24613158	Bùi Nguyễn Thanh	Phúc	18/07/2006	Nam	Quảng Ngãi	5.0	10	10	8.3	Đạt	
23	B1-22	24613079	Trần Hoàng Kim	Phụng	24/09/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	8.6	7.2	7.9	Đạt	
24	B1-23	24613220	Đỗ Như	Quỳnh	14/07/2005	Nữ	Đồng Nai	7.5	9.4	10	9.0	Đạt	
25	B1-24	24613252	Nguyễn Huỳnh Như	Quỳnh	10/09/2004	Nữ	TP. HCM	8.5	9.4	10	9.3	Đạt	
26	B1-25	23613122	Vòng Trung	Thành	25/09/2005	Nam	TP. HCM	6.0	9.2	8.4	7.9	Đạt	
27	B1-26	24635014	Nguyễn Phạm Thanh	Thảo	24/11/2004	Nữ	TP. HCM	9.0	9.4	9.6	9.3	Đạt	
28	B1-27	24635030	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	04/06/2006	Nữ	Thanh Hóa	8.0	9.4	9.6	9.0	Đạt	
29	B1-28	24613083	Lạc Chí	Thiện	23/12/2002	Nam	TP. HCM	7.5	9.4	7.6	8.2	Đạt	
30	B1-29	24612039	Ngô Minh	Thư	27/11/2006	Nữ	Đồng Nai	6.0	10	10	8.7	Đạt	
31	B1-30	24613110	Lê Thị Thanh	Tuyền	16/08/2006	Nữ	Quảng Nam	6.5	10	10	8.8	Đạt	
32	B1-31	24613211	Nguyễn Dương Thanh	Tuyền	29/07/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	9.4	10	9.1	Đạt	
33	B1-32	24613124	Võ Thị Loan	Tuyền	11/10/2006	Nữ	Bến Tre	7.5	10	10	9.2	Đạt	
34	B1-33	24613253	Tất Gia	Văn	09/07/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	9.8	10	9.3	Đạt	
35	B1-34	24613147	Phan Thị Ngọc	Xuân	17/03/2006	Nữ	Bình Thuận	6.5	9.4	10	8.6	Đạt	

Tổng danh sách: 35 SV



TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN CAO ĐẲNG
ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B2
KHÓA THI NGÀY 26/7/2026**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-HDT ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng thi đánh giá năng lực ngoại ngữ)

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
01	B2-01	20621259	Trà Phúc	An	21/08/2002	Nữ	TP. HCM	8.5	8.1	10	8.9	Đạt	
02	B2-02	24621107	Nguyễn Chí Bảo	Anh	15/06/2005	Nam	Đồng Tháp	8.8	7.0	8.4	8.1	Đạt	
03	B2-03	23621054	Nguyễn Trần Nguyệt	Ánh	20/08/2005	Nữ	Đồng Tháp	6.5	7.0	8.4	7.3	Đạt	
04	B2-04	22621037	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	02/03/2003	Nữ	TP. HCM	8.0	8.3	9.2	8.5	Đạt	
05	B2-05	24621203	Nguyễn Diễm	Hương	06/11/1998	Nữ	Kiên Giang	8.8	8.2	9.6	8.9	Đạt	
06	B2-06	21621071	Nguyễn Thị Trúc	Liên	13/10/2002	Nữ	TP. HCM	8.8	8.5	10	9.1	Đạt	
07	B2-07	23621106	Trương Thị Bạch	Mai	07/05/2004	Nữ	TP. HCM	6.8	8.0	10	8.3	Đạt	
08	B2-08	21621049	Huỳnh Ngọc Kim	Ngân	29/06/2001	Nữ	TP. HCM	9.5	8.5	8.4	8.8	Đạt	
09	B2-09	23621046	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	12/08/2005	Nữ	TP. HCM	8.3	9.0	10	9.1	Đạt	
10	B2-10	24621199	Võ Thị Hồng	Nhung	21/01/2003	Nữ	TP. HCM	8.5	8.7	9.6	8.9	Đạt	
11	B2-11	23621088	Trần Thị Kim	Tiền	21/01/2005	Nữ	Bình Phước	7.0	8.9	10	8.6	Đạt	

Tổng danh sách: 11 SV